

TRẮC NGHIỆM ÔN TẬP MÔN TOÁN LỚP 4

ĐỀ BÀI

CHƯƠNG I: SỐ TỰ NHIÊN, BẢNG ĐƠN VỊ ĐO KHỐI LƯỢNG	(2)
CHƯƠNG II: BỐN PHÉP TÍNH VỚI CÁC SỐ TỰ NHIÊN. HÌNH HỌC	(6)
CHƯƠNG III: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2,5,9,3	(13)
CHƯƠNG IV: PHÂN SỐ - CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ. GIỚI THIỆU HÌNH THOI	(15)
CHƯƠNG V: TỈ SỐ - MỘT SỐ BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN TỈ SỐ. TỈ LỆ BẢN ĐỒ.	(20)
CHƯƠNG VI : PHẦN ÔN TẬP	(22)

ĐÁP ÁN (25)

TRẮC NGHIỆM ÔN TẬP TỔNG HỢP MÔN TOÁN LỚP 4

CHƯƠNG I

SỐ TỰ NHIÊN, BẢNG ĐƠN VỊ ĐO KHỐI LƯỢNG

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Số bốn mươi lăm nghìn ba trăm linh tám được viết là:

- A. 45307 B. 45308 C. 45380 D. 45038

Câu 2: Tìm x biết:

a) $x : 3 = 12\,321$

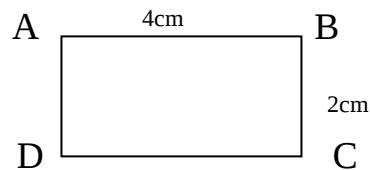
- A. $x = 4107$ B. $x = 417$ C. $x = 36963$ D. $x = 36663$

b) $x \times 5 = 21250$

- A. $x = 4250$ B. $x = 425$ C. $x = 525$ D. $x = 5250$

Câu 3: Tính chu vi hình sau:

- A. 6cm C. 10cm
B. 8cm D. 12cm



Câu 4: Một cửa hàng trong hai ngày bán được 620 kg gạo. Hỏi trong 7 ngày cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo? (Biết rằng số gạo mỗi ngày bán được là như nhau).

- A. 4340 kg B. 434 kg C. 217 kg D. 2170 kg

Câu 5: Điền dấu thích hợp vào ô trống:

a) $75032 \square 75302 + 12200$

c) $98763 \square 98675 - 33467$

b) $100000 \square 99999$

d) $87652 \square 87652$

Câu 6: Giá trị của biểu thức: $876 - m$ với $m = 432$ là:

- A. 444 B. 434 C. 424 D. 414

Câu 7: Giá trị của biểu thức $8 \times a$ với $a = 100$ là:

- A. 8100 B. 800 C. 1008 D. 1800

Câu 8: Tính chu vi hình vuông cạnh a với $a = 9$ cm

- A. 18 cm B. 81 cm C. 36 cm D. 63 cm

Câu 9: Số 870549 đọc là:

- A. Tám mươi bảy nghìn năm trăm bốn mươi chín.
B. Tám trăm bảy mươi nghìn bốn trăm năm mươi chín.
C. Tám trăm linh bảy nghìn năm trăm bốn mươi chín.
D. Tám trăm bảy mươi nghìn năm trăm bốn mươi chín.

Câu 10: Số bé nhất trong các số sau: 785432; 784532; 785342; 785324 là:

- A. 785432 B. 784532 C. 785342 D. 785234

Câu 11: Các số ở dòng nào được viết theo thứ tự từ bé đến lớn.

- A. 567899; 567898; 567897; 567896.
B. 865742; 865842; 865942; 865043.
C. 978653; 979653; 970653; 980653.
D. 754219; 764219; 774219; 775219.

Câu 12: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

- a) $496857 < 497899$ ☐ c) $545630 = 554630$ ☐
b) $657890 > 658999$ ☐ d) $289357 < 290000$ ☐

Câu 13: Chữ số 6 trong số 986738 thuộc hàng nào? lớp nào?

- A. Hàng nghìn, lớp nghìn. C. Hàng chục nghìn, lớp nghìn.
B. Hàng trăm, lớp nghìn. D. Hàng trăm, lớp đơn vị.

Câu 14: Số gồm 6 trăm nghìn, 6 trăm, 4 chục và 3 đơn vị viết là:

- A. 664300 B. 606430 C. 600634 D. 600643

Câu 15: Giá trị của chữ số 5 trong số sau: 765430.

- A. 50000 B. 500000 C. 5000 D. 500

Câu 16: Số có 6 chữ số lớn nhất là:

- A. 999999 B. 666666 C. 100000 D. 900000

Câu 17: Số bảy trăm triệu có bao nhiêu chữ số 0:

- A. 7 B. 10 C. 9 D. 8

Câu 18: Đọc số sau: 325600608

- A. Ba trăm hai mươi lăm triệu sáu mươi nghìn sáu trăm linh tám.
B. Ba trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm nghìn sáu trăm linh tám.
C. Ba trăm hai mươi lăm triệu sáu nghìn sáu trăm linh tám.
D. Ba trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm nghìn sáu trăm tám mươi.

Câu 19: Giá trị của chữ số 8 trong số sau: 45873246.

- A. 8 000 B. 80 000 C. 800 000 D. 8 000 000

Câu 20: Nối mỗi dòng bên trái với mỗi dòng bên phải để được kết quả đúng.

- | | |
|--------------------|-----------------|
| A. Bảy trăm triệu. | 1. 70 000. |
| B. Bảy chục triệu. | 2. 700 000. |
| C. Bảy trăm nghìn. | 3. 700 000 000. |
| D. Bảy mươi nghìn. | 4. 70 000 000 |

Câu 21: Số tự nhiên liền số: 3004 là:

- A. 3003. B. 3033 C. 3005 D. 3014

Câu 22: Số tự nhiên liền trước số 10001 là:

- A. 10011. B. 10002 C. 10021 D. 10000

Câu 23: Chọn số nào để được số tự nhiên liên tiếp 99998;.....100000.

- A. 99997 B. 9999 C. 99999 D. 100 001

Câu 24: Tìm số tròn chục x, biết: $58 < x < 70$

- A. 40 B. 50 C. 60 D. 69

Câu 25: Tìm x biết: $6 < x < 9$ và x là số lẻ :

- A. 6 B. 7 C. 8 D. 9

Câu 26: 6 tạ 50kg = ? kg

- A. 650kg B. 6500kg C. 6050kg D. 5060kg

Câu 27: 36000kg = ? tấn

- A. 36 tấn B. 360 tấn C. 600 tấn D. 306 tấn

Câu 28: Một cửa hàng ngày đầu bán được 64 tấn gạo, ngày thứ hai bán được ít hơn ngày đầu 4 tấn .Hỏi cả hai ngày bán được bao nhiêu ki lô gam gạo?

- A. 124 kg B. 256 kg C. 124000 kg D. 60000 kg

Câu 29: 3 kg 7g = ? g.

- A. 37 g B. 307 g C. 370 g D. 3007 g

Câu 30: 6dag 5 g = ? g.

- A. 65 g B. 605 g C. 56 g D. 650 g

Câu 31: 503g = ? ...hg...g.

- A. 50hg 3g B. 5hg 3g C. 500hg 3g D. 5hg 30g

Câu 32: Mỗi bao gạo nặng 3 tạ .Một ô tô chở 9 tấn gạo thì chở được bao nhiêu bao như vậy?

- A. 90 bao B. 900 bao C. 30 bao D. 270 bao

Câu 33: $\frac{1}{4}$ phút = ? giây.

- A. 15 giây B. 20 giây C. 25 giây D. 30 giây

Câu 34: 2500 năm = ? thế kỷ.

- A. 25 B. 500 C. 250 D. 50

Câu 35: 5 phút 40 giây = ? giây.

- A. 540 B. 340 C. 3040 D. 405

Câu 36: Năm 1459 thuộc thế kỷ thứ mấy?

- A. XII B. XIII C. XIV D. XV

Câu 37: Số thích hợp điền vào ô trống là:

- a) $478\square65 < 478165$ A. 0 B. 1 C. 2 D. 3
 b) $26589 > \square6589$ A. 3 B. 2 C. 1 D. 4
 c) $75687\square = 756873$ A. 1 B. 2 C. 3 D. 4
 d) $297658 < \square97658$ A. 0 B. 1 C. 2 D. 3

Câu 38: Một người đi xe máy trong $\frac{1}{5}$ phút được 324 m. Hỏi trong một giây người ấy đi được bao nhiêu mét?

- A. 27 m B. 12 m C. 3888 m D. 270 m

Câu 39: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

- a) 1980 là thế kỷ XX. ☐ c) 84 phút = 1 giờ 14 phút. ☐
 b) Một ngày, 6 giờ = 26 giờ. ☐ d) $\frac{1}{5}$ thế kỷ = 20 năm ☐

Câu 40: Trung bình cộng của các số: 43 ; 166 ; 151 ; là:

- A. 360 B. 180 C. 120 D. 12

Câu 41: Số trung bình cộng của hai số bằng 14. Biết một trong hai số đó bằng 17. Tìm số kia?

- A. 3 B. 21 C. 11 D. 31

Câu 42: Số trung bình cộng của hai số bằng 40. Biết rằng một trong hai số đó bằng 58. Tìm số kia?

- A. 98 B. 18 C. 49 D. 22

Câu 43: Một đội đắp đường, một ngày đắp được 150 m. Ngày thứ hai đắp được 100 m. ngày thứ ba đắp được gấp hai lần ngày thứ hai. Hỏi trung bình mỗi ngày đội đó đắp được bao nhiêu mét đường?

- A. 15 m B. 150 m C. 250 m D. 500m

Câu 44: Số đo chiều cao của 5 học sinh lớp Năm lần lượt là: 148 cm; 146 cm ; 144 cm ; 142 cm; 140 cm. Hỏi trung bình số đo chiều cao của mỗi cm là bao nhiêu xăng-ti-mét?

- A. 144 cm B. 142 cm C. 145 cm D. 146 cm

Câu 45: Dân số của một xã trong 3 năm tăng thêm lần lượt là: 106 người ; 92 người ; 81 người. Hỏi trung bình mỗi năm mỗi năm dân số của xã đó tăng thêm bao nhiêu người?

- A. 96 người B. 83 người C. 93 người D. 81 người.

Câu 46: Nối phép toán với kết quả đúng.

- | | |
|------------------------------------|-------|
| A. $(35 + 40 + 30) : 3.$ | 1. 37 |
| B. $(45 + 22 + 34 + 31 + 53) : 5.$ | 2. 35 |
| C. $(81 + 72 + 63) : 4.$ | 3. 47 |
| D. $(41 + 45 + 27 + 75) : 4.$ | 4. 54 |

Câu 47: Kết quả của phép cộng: $697583 + 245736 = ?$

- A. 843319 B. 942319 C. 943219 D. 943319

Câu 48: Tìm x biết: $549 + x = 976$.

A. $x = 427$

B. $x = 327$

C. $x = 437$

D. $x = 337$

CHƯƠNG II

BỐN PHÉP TÍNH VỚI CÁC SỐ TỰ NHIÊN. HÌNH HỌC

Câu 49: Một phân xưởng lắp xe đạp, sáu tháng đầu lắp được 36900 xe đạp, sáu tháng cuối năm lắp được nhiều hơn sáu tháng đầu năm 6900 xe đạp. Hỏi cả năm phân xưởng lắp được bao nhiêu xe đạp?

A. 43800 xe đạp.

C. 80700 xe đạp

B. 70700 xe đạp

D. 50700 xe đạp

Câu 50: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

a) $32864 + 5374 = 38238$. ☐

c) $289950 + 4761 = 284711$. ☐

b) $6728 + 201 \times 2 = 13858$. ☐

d) $532 + 31 \times 4 = 656$. ☐

Câu 51: Kết quả của phép trừ: $865847 - 376758 = ?$

A. 488089

B. 489089

C. 479089

D. 489189.

Câu 52: Năm nay học sinh của một trường A trồng được 325900 cây. Năm ngoái trồng được nhiều hơn năm nay 91700 cây. Hỏi cả hai năm học sinh trường A trồng được bao nhiêu cây?

A. 417600 cây

B. 509300 cây

C. 733500 cây

D. 743500 cây.

Câu 53: Quãng đường từ Cần Thơ đến Hà Nội dài 2340 km. Quãng đường từ Cần Thơ đến Đà Nẵng dài 1640 km. Tính quãng đường từ Đà Nẵng đến Hà Nội dài bao nhiêu ki-lô-mét?

A. 700km

B. 1700 km

C. 3980 km

D. 800 km.

Câu 54: Tính giá trị của $a+b$ nếu $a = 56$ và $b = 29$.

A. 27

B. 37

C. 85

D. 75.

Câu 55: Tính giá trị của $m \times n$ nếu $m = 34$ và $n = 8$.

A. 42

B. 262

C. 282

D. 272.

Câu 56: Chọn số thích hợp: $563 + 856 = 856 + \dots$?

A. 856

B. 563

C. 1419

D. 293

Câu 57: Tính: $a \times b \times c$. Nếu $a = 12$; $b = 4$; $c = 2$.

A. 96

B. 50

C. 72

D. 32.

Câu 58: Tính: $(m + n) p$ biết $m = 30$; $n = 40$; $p = 8$.

A. 350

B. 78

C. 560

D. 56

Câu 59: Chọn số thích hợp: $(637 + 245) + 259 = (637 + 259) + \dots$?

A. 259

B. 931

C. 1141

D. 245

Câu 60: Một trại nuôi bò sữa lần đầu thu được m lít sữa, lần thứ hai thu được n lít sữa. Hỏi cả hai lần thu được bao nhiêu lít sữa? Biết $m = 897$; $n = 754$.

- A. 1551 lít B. 1651 lít C. 1615 lít D. 1515 lít.

Câu 61: Một cửa hàng bán gạo ngày thứ nhất bán được m kg gạo, ngày thứ hai bán được n kg gạo, ngày thứ ba bán được p kg gạo. Hỏi cả ba ngày cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo? Biết $m = 587$; $n = 450$; $p = 500$.

- A. 1537 kg B. 1437 kg C. 1527 kg D. 1427 kg.

Câu 62: Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của chúng là: 42 và 18.

- A. 24 và 12 B. 6 và 12 C. 12 và 30 D. 24 và 6.

Câu 63: Hai đội công nhân cùng đào một con đường dài 900 m, đội thứ nhất đào ít hơn đội thứ hai 164 m. Hỏi mỗi đội đào được bao nhiêu mét đường?

- A. 204 m và 368 m C. 386 m và 523 m
B. 532 m và 696 m D. 368 m và 532 m

Câu 64: Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của chúng là: 1200 và 120.

- A. 660 và 780 C. 420 và 540
B. 540 và 660 D. 540 và 606

Câu 65: Tuổi chị và tuổi em cộng lại được 45 tuổi. chị hơn em 11 tuổi. Hỏi chị bao nhiêu tuổi, em bao nhiêu tuổi?

- A. 28 tuổi và 17 tuổi C. 17 tuổi và 6 tuổi
B. 39 tuổi và 28 tuổi D. 39 tuổi và 17 tuổi

Câu 66: Cả hai lớp 4E và 4H trồng được 700 cây. Lớp 4E trồng được ít hơn lớp 4H là 150 cây. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây?

- A. 425 cây và 575 cây. C. 275 cây và 425 cây
B. 125 cây và 275 cây. D. 275 cây và 575 cây

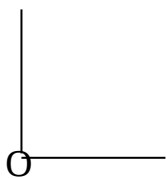
Câu 67: Thu hoạch ở 2 thửa ruộng được 6 tấn 4 tạ thóc. Thu hoạch ở thửa ruộng thứ nhất được nhiều hơn thửa ruộng thứ hai là 10 tạ thóc. Hỏi thu hoạch ở mỗi thửa ruộng được bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

- A. 27kg và 37kg C. 270kg và 370kg
B. 2700kg và 3700kg D. 4700kg và 3700kg

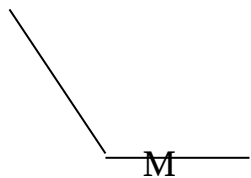
Câu 68: Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của chúng là: 485 và 45.

- A. 175 và 220. B. 265 và 310 C. 175 và 265 D. 220 và 265

Câu 69: Góc nào sau đây là góc bẹt?



A. Góc O



B. Góc M



C. Góc N



D. Góc P

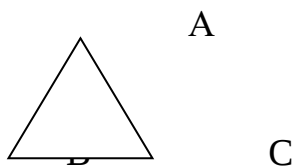
Câu 70: Tam giác bên có mấy góc nhọn?

A. 3

C. 1

B. 2

D. 0



Câu 71: Phát biểu nào sau đây là đúng:

A. Góc nhọn lớn hơn góc vuông.

B. Góc bẹt nhỏ hơn góc tù.

C. Góc tù lớn hơn góc vuông.

D. Góc nhọn lớn hơn góc tù.

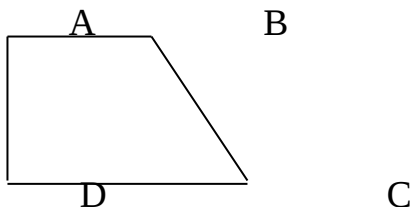
Câu 72: Hai cạnh nào vuông góc nhau:

A. BC vuông góc CD.

B. AB vuông góc AD.

C. AB vuông góc BC.

D. BC vuông góc AD.



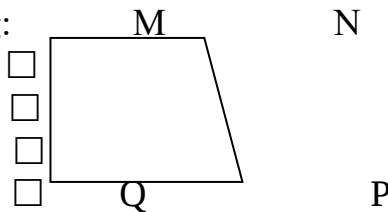
Câu 73: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

a) MN và NP vuông góc.

b) MN và MQ vuông góc.

c) MQ và QP vuông góc.

d) QP và PN không vuông góc



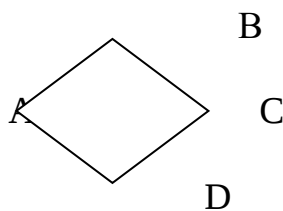
Câu 74: Hình sau có mấy cạnh song song nhau?

A. 4

C. 1

B. 3

D. 2



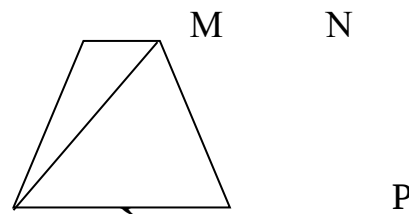
Câu 75: Trong hình sau có hai cặp cạnh nào song song?

A. Cạnh MN song song với cạnh QP.

B. Cạnh MN song song với cạnh NP.

C. Cạnh MN song song với cạnh MQ.

D. Cạnh MN song song với cạnh NQ.



Câu 76: Kết quả của phép nhân: $212504 \times 8 = ?$

A. 1690032

B. 1700032

C. 1690302

D. 1700302

Câu 77: Tìm x biết: $x : 7 = 45692$

A. 319834

B. 319744

C. 319844

D. 319484

Câu 78: Người thợ may lấy ra một tấm vải dài để cắt may 4 bộ quần áo, mỗi áo hết 300 cm và mỗi quần hết 325 cm. Sau khi cắt xong thì tấm vải còn lại dài 2 m. Hỏi tấm vải ban đầu dài bao nhiêu cen-ti-mét?

A. 2502cm

B. 2520cm

C. 4500cm

D. 2700cm

Câu 79: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

- a) $46008 \times 6 - 97865 = 178183$. ☐
b) $56930 + (14205 + 34562) \times 4 = 764368$. ☐
c) $8679 \times 8 + 12354 \times 8 = 168164$. ☐
d) $95368 - 1325 \times 9 = 84443$. ☐

Câu 80: Chọn số thích hợp: $695 \times 7 = 7 \times \dots\dots\dots$?

- A. 4865 B. 569 C. 7 D. 695

Câu 81: Tính nhẩm: $16 \times 100 = ?$

- A. 1600 B. 160 C. 1060 D. 6000

Câu 82: Kết quả của phép tính: $78 \times 100 : 10 = ?$

- A. 78 B. 708 C. 7800 D. 780

Câu 83: Chọn số thích hợp: $(4 \times 5) \times 7 = (7 \times 4) \times \dots\dots\dots$?

- A. 20 B. 5 C. 7 D. 4

Câu 84: Chọn phép toán đúng:

- A. $50 = 10 \times 7$ C. $5 \times 80 = 40 \times 10$
B. $167 = 16 \times 7$ D. $25 \times 30 = 35 \times 15$

Câu 85: Một cây bút giá 3500 đồng. Nếu mỗi học sinh mua 2 cây như thế thì 10 em mua hết bao nhiêu tiền?

- A. 70000 đồng B. 35000 đồng C. 7000 đồng D. 3500 đồng

Câu 86: Tìm x biết: $x : 200 = 3460$

- A. $x = 69200$ B. $x = 692000$ C. $x = 6920$ D. $x = 692$

Câu 87: Một kho lương thực, đợt 1 nhập 40 bao gạo, mỗi bao nặng 70 kg. Đợt hai nhập 65 bao mỗi bao nặng 50 kg. Hỏi cả hai đợt kho nhập bao nhiêu ki-lô-gam?

- A. 3530 B. 3125 C. 5050 D. 6050

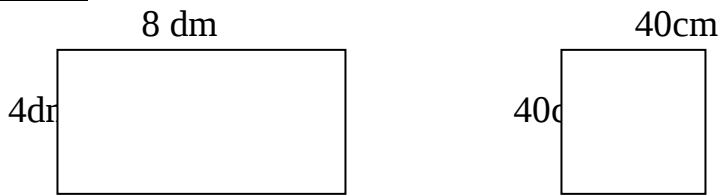
Câu 88: Số thích hợp điền vào chỗ trống:

- a) $48 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{ cm}^2$?
A. 480 cm^2 B. 48 cm^2 C. 4800 cm^2 D. 408 cm^2
b) $65000 \text{ cm}^2 = \dots\dots\dots \text{ dm}^2$?
A. 650 dm^2 B. 65 dm^2 C. 6500 dm^2 D. 6050 dm^2
c) $36 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{ cm}^2$?
A. 36000 cm^2 B. 360000 cm^2 C. 3600 cm^2 D. 360 cm^2
d) $590 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{ m}^2 \dots\dots\dots \text{ dm}^2$?
A. $5 \text{ m}^2 9 \text{ dm}^2$ B. $50 \text{ m}^2 9 \text{ dm}^2$ C. $50 \text{ m}^2 90 \text{ dm}^2$ D. $5 \text{ m}^2 90 \text{ dm}^2$

Câu 89: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

- a) $370 \text{ m}^2 = 3700 \text{ dm}^2$ ☐ c) $720000 \text{ cm}^2 = 72 \text{ m}^2$ ☐
b) $25 \text{ dm}^2 50 \text{ cm}^2 = 2550 \text{ cm}^2$ ☐ d) $538 \text{ dm}^2 = 5 \text{ m}^2 38 \text{ dm}^2$ ☐

Câu 90: Cho hai hình sau:



- A. Diện tích hình chữ nhật nhỏ hơn diện tích hình vuông.
- B. Diện tích hình vuông nhỏ hơn diện tích hình chữ nhật.
- C. Diện tích hai hình bằng nhau.
- D. Diện tích hình chữ nhật gấp đôi diện tích hình vuông.

Câu 91: Một mảnh vườn hình chữ nhật, có chiều rộng 25 m. Chiều dài gấp hai lần chiều rộng. Tính diện tích mảnh vườn?

- A. 125 m^2 B. 1250 m^2 C. 50 m^2 D. 75 m^2

Câu 92: Kết quả của phép tính:

- | | | | |
|---------------------------|--------|------------------------------------|-----------|
| a) $8 \times (7 + 3) = ?$ | | b) $368 \times (40 - 5) = ?$ | |
| A. 59 | C. 31 | A. 12880 | C. 14715 |
| B. 80 | D. 800 | B. 11880 | D. 2944 |
| c) $80 \times 11 = ?$ | | d) $(51 \times 11) \times 215 = ?$ | |
| A. 88 | C. 811 | A. 4488 | C. 120615 |
| B. 808 | D. 880 | B. 9537 | D. 126015 |

Câu 93: Số thích hợp điền vào chỗ trống:

- $9 \times 6 + 9 \times 5 = (6 + 5) \times \dots\dots\dots?$
- A. 6 B. 5 C. 9 D. 99

Câu 94: Lan mua 25 quyển vở, Hằng mua 20 quyển vở. Hỏi cả hai bạn mua hết bao nhiêu tiền? Biết rằng mỗi quyển vở giá 2500 đồng.

- A. 112500 đồng B. 11250 đồng C. 22500 đồng D. 2250 đồng.

Câu 95: Một cửa hàng có 318 thùng dầu, mỗi thùng có 60 lít. Cửa hàng đã bán đi 250 thùng. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu lít dầu?

- A. 408 lít B. 4080 lít C. 4008 lít D. 4800 lít

Câu 96: Số thích hợp điền vào chỗ chấm:

- $85 \times 6 - 85 \times 3 = (6 - 3) \times \dots\dots\dots?$
- A. 3 B. 6 C. 85 D. 255

Câu 97: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

- | | |
|---|---|
| a) $8 \times (6 - 2) = 8 \times 6 - 16.$ ☐ | d) $48 : (2 \times 4) = 48 : 8.$ ☐ |
| b) $5 \times (3 + 4) = 5 \times 3 + 9.$ ☐ | g) $(15 \times 6) : 3 = 15 : 3 \times 6 : 3$ ☐ |
| c) $32 : (5 + 3) = 32 : 5 + 35.$ ☐ | h) $(14 \times 5) : 7 = 5 \times (14 : 7).$ ☐ |

Câu 98: Tìm x biết: $x : 98 = 76$

- A. $x = 6764$. B. $x = 1157$ C. $x = 7764$ D. $x = 6774$

Câu 99: Một quyển vở có 64 trang giấy. Hỏi 11 quyển vở cùng loại có bao nhiêu trang giấy?

- A. 110 trang. B. 704 trang. C. 740 trang. D. 604 trang.

Câu 100: Kết quả phép nhân: $608 \times 467 = ?$

- A. 284936 B. 55056 C. 283936 D. 65056

Câu 101: Có hai dãy ghế, dãy thứ nhất có 48 cái, được xếp thành các hàng, mỗi hàng có 6 cái. Hỏi có tất cả bao nhiêu hàng?

- A. 8 hàng B. 12 hàng C. 14 hàng D. 16 hàng

Câu 102: Kết quả của phép chia: $97875 : 9 = ?$

- A. 10875 B. 1875 C. 18075 D. 1785

Câu 103: Có 15 bạn cùng mua một loại vở như nhau hết 75000 đồng. Tính tiền mỗi quyển vở, biết rằng mỗi bạn mua 2 quyển.

- A. 3750 quyển B. 2500 quyển C. 5000 quyển D. 3000 quyển

Câu 104: Kết quả của phép chia: $9800 : 200 = ?$

- A. 4900 B. 409 C. 49 D. 490

Câu 105: Tìm x biết: $x \times 900 = 341000 + 235000$

- A. $x = 64$ B. $x = 6400$ C. $x = 6040$ D. $x = 640$

Câu 106: Một người đi xe máy 1 giờ 35 phút đi được 47 km 500m. Hỏi trung bình mỗi phút xe máy đi được bao nhiêu mét?

- A. 500 m B. 50 m C. 475 m D. 4750 m

Câu 107: 68503 chia cho 52 được số dư là:

- A. 29 B. 19 C. 9 D. 20

Câu 108: Tìm x biết: $5280 : x = 24$

- A. $x = 126720$ B. $x = 12672$ C. $x = 220$ D. $x = 22$

Câu 109: Mua 25 cây bút bi hết 37500 đồng. Hỏi cần bao nhiêu tiền để mua được 64 cây bút bi như thế?

- A. 25000 đồng B. 64000 đồng C. 89000 đồng D. 96000 đồng

Câu 110: Một vòi nước trong 1 giờ 15 phút chảy được 9750 lít nước vào bể. Hỏi trung bình mỗi phút vòi đó chảy được bao nhiêu lít nước?

- A. 130 lít B. 1300 lít C. 103 lít D. 1030 lít

Câu 111: Kết quả của phép chia: $3144 : 262 = ?$

- A. 22 B. 12 C. 20 D. 17

Câu 112: Tìm x biết: $56475 : x = 251$

- A. $x = 252$ B. $x = 522$ C. $x = 225$ D. $x = 215$

Câu 113: Một ô tô trong 4 giờ đi được 280 km, một xe máy trong 3 giờ đi được 105km. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đi được nhanh gấp mấy lần xe máy?

- A. 3 lần B. 4 lần C. 5 lần D. 2 lần

Câu 114: Điền số thích hợp vào ô trống:

- a) $9045 : 45 = \square$ c) $12550 : 25 = \square$
b) $59885 : 295 = \square$ d) $2970 : 135 = \square$

CHƯƠNG III

DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2,5,9,3

Câu 115: Số nào sau đây chia hết cho 2

- A. 57460 B. 63247 C. 49325 D. 47539

Câu 116: Số chia hết cho 2 có chữ số tận cùng là những số nào?

- A. 0 ; 2 ; 5 ; 6 ; 8 C. 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 9
B. 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8 D. 2 ; 7 ; 3 ; 6 ; 8

Câu 117: Khoanh vào trước câu trả lời đúng:

- A. Số chia hết cho 2 có số tận cùng là số 9.
B. Số chia hết cho 2 là số lẻ.
C. Số chia hết cho 2 là số chẵn.
D. Câu A và B đúng.

Câu 118: Số nào sau đây chia hết cho 5?

- A. 65478 B. 79684 C. 68326 D. 4975

Câu 119: Số chia hết cho 5 có số tận cùng là những số nào?

- A. 0 ; 5 B. 0 ; 7 C. 5 ; 9 D. 5 ; 4

Câu 120: Số vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 5 có chữ số tận cùng là:

- A. 5 B. 0 C. 4 D. 7

Câu 121: Số nào sau đây chia hết cho 9.

- A. 66 B. 1249 C. 567 D. 467

Câu 122: Chữ số nào điền vào ô trống để được số chia hết cho 9.

- $5 \square 1$
A. 2 B. 4 C. 1 D. 3

Câu 123: Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

- A. Số có tổng chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9.

B. Số chia hết cho 9 có số tận cùng là số 9.

C. Số chia hết cho 9 là số lẻ.

D. Cả câu B và C đều đúng.

Câu 124: Số nào sau đây không chia hết cho 9.

A. 64746

B. 43769

C. 278964

D. 53253

Câu 125: Điền số thích hợp vào ô trống để được số chia hết cho 9.

a) $40\Box35$.

c) $579\Box$.

b) $\Box248$.

d) $68\Box5$.

Câu 126: Số nào sau đây không chia hết cho 3.

A. 4032

B. 6780

C. 2453

D. 1005

Câu 127: Số vừa chia hết cho 3 vừa chia hết cho 5 là:

A. 6800

B. 571

C. 940

D. 2685

Câu 128: Điền chữ số thích hợp vào ô trống để được số chia hết cho 3.

$50\Box$

A. 1

B. 2

C. 0

D. 3

Câu 129: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

a) Số 2562 chia hết cho 3 và 2. ☐

b) Số có số tận cùng bằng 5 thì chia hết cho 3. ☐

c) Số nào chia hết cho 9 thì chia hết cho 3. ☐

d) Số nào chia hết cho 3 thì có số tận cùng là 0. ☐

Câu 130: Số thích hợp điền vào chỗ chấm.

a) $6 \text{ km}^2 = \dots\dots? \text{ m}^2$

A. 6000 m^2

B. 6000000 m^2

C. 60000 m^2

D. 600000 m^2

b) $32 \text{ m}^2 25 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots? \text{ dm}^2$

A. 32025 dm^2

B. 320025 dm^2

C. 3225 dm^2

D. 32250 dm^2

c) $408 \text{ cm}^2 = \dots\dots\dots \text{ dm}^2 \dots\dots\dots \text{ cm}^2$.

A. $40 \text{ dm}^2 8 \text{ cm}^2$

C. $4 \text{ dm}^2 80 \text{ cm}^2$

B. $4 \text{ dm}^2 8 \text{ cm}^2$

D. $4 \text{ dm}^2 800 \text{ cm}^2$

d) $4700 \text{ cm}^2 = \dots\dots\dots \text{ dm}^2$.

A. 470000 dm^2

B. 47000 dm^2

C. 470 dm^2

D. 47 dm^2

Câu 131: Chọn phát biểu đúng.

A. Hình bình hành là hình có một góc bằng 90° .

B. Hình bình hành là hình có hai cặp cạnh đối song song và bằng nhau.

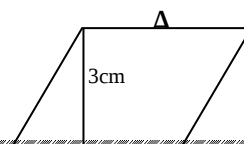
C. Hình bình hành là hình có một cặp song song.

D. Hình bình hành là hình có 4 góc bằng nhau.

Câu 132: Diện tích hình bình hành ABCD là:

A. 9 cm^2

C. 18 cm^2



B

B. 3 cm²D. 36 cm²

D

6cm

C

Câu 133: Cho hình bình hành có diện tích là 312 m², đáy là 24 m. chiều cao hình bình hành đó là:

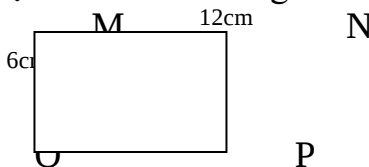
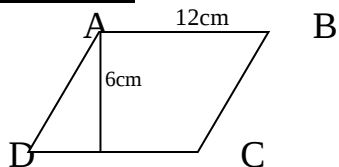
A. 17m

B. 30m

C. 37m

D. 13m

Câu 134: Cho hai hình vẽ bên. Chọn câu trả lời đúng.



- A. Diện tích hình chữ nhật MNPQ bằng diện tích hình thoi ABCD.
 B. Diện tích hình chữ nhật MNPQ nhỏ hơn diện tích hình thoi ABCD.
 C. Diện tích hình thoi ABCD nhỏ hơn diện tích hình chữ nhật MNPQ.
 D. Diện tích hình chữ nhật MNPQ gấp hai lần diện tích hình thoi ABCD.

CHƯƠNG IV

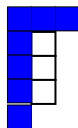
PHÂN SỐ - CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ.

GIỚI THIỆU HÌNH THOI

Câu 135: Viết phép chia sau dưới dạng phân số: 8 : 15

A. $\frac{15}{8}$ B. $\frac{8}{15}$ C. $\frac{23}{15}$ D. $\frac{15}{23}$

Câu 136: Có 4 phân số, phân số nào biểu diễn phần tô đậm của hình sau:

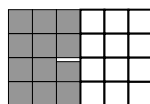
A. $\frac{7}{3}$ C. $\frac{7}{10}$ B. $\frac{3}{7}$ D. $\frac{3}{10}$

Câu 137: Chọn câu trả lời đúng:

A. $\frac{6}{7} > 1$ B. $\frac{5}{3} < 1$ C. $\frac{15}{7} = 1$ D. $\frac{6}{6} =$

1

Câu 138: Chọn phân số bằng phân số $\frac{1}{2}$ và ứng với tỉ lệ phần tô đậm trong hình vẽ.

A. $\frac{12}{24}$ C. $\frac{12}{12}$ B. $\frac{24}{12}$ D. $\frac{13}{12}$

Câu 139: Điền phân số thích hợp vào ô trống.

$$\frac{5}{3} = \frac{5 \times 4}{3 \times 4} =$$

A. $\frac{5}{3}$

B. $\frac{5}{12}$

C. $\frac{4}{12}$

D. $\frac{20}{12}$

Câu 140: Rút gọn phân số sau: $\frac{63}{45}$

A. $\frac{6}{5}$

B. $\frac{4}{5}$

C. $\frac{7}{5}$

D. $\frac{3}{5}$

Câu 141: Phân số nào sau đây tối giản?

A. $\frac{6}{10}$

B. $\frac{3}{2}$

C. $\frac{4}{12}$

D. $\frac{8}{6}$

Câu 142: Phân số nào sau đây bằng phân số $\frac{4}{7}$

A. $\frac{16}{28}$

B. $\frac{9}{21}$

C. $\frac{6}{21}$

D. $\frac{15}{21}$

Câu 143: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

a) $\frac{15}{45} = \frac{1}{3}$ ☐

c) $\frac{4}{20} = \frac{1}{5}$ ☐

b) $\frac{9}{27} = \frac{2}{3}$ ☐

d) $\frac{6}{14} = \frac{2}{7}$ ☐

Câu 144: Quy đồng mẫu số hai phân số sau: $\frac{4}{5}$ và $\frac{7}{3}$

A. $\frac{4}{8}$ và $\frac{7}{8}$

B. $\frac{12}{15}$ và $\frac{35}{15}$

C. $\frac{4}{15}$ và $\frac{7}{15}$

D. $\frac{11}{15}$ và $\frac{7}{15}$

Câu 145: Hãy viết $\frac{3}{5}$ và 2 thành hai phân số có mẫu chung là 5

A. $\frac{3}{5}$ và $\frac{2}{5}$

B. $\frac{6}{5}$ và $\frac{3}{5}$

C. $\frac{3}{5}$ và $\frac{10}{5}$

D. $\frac{3}{5}$ và $\frac{18}{5}$

Câu 146: Quy đồng mẫu số các phân số sau: $\frac{1}{4}; \frac{2}{5}; \frac{3}{2}$

A. $\frac{5}{20}; \frac{2}{20}; \frac{30}{20}$

B. $\frac{1}{20}; \frac{8}{20}; \frac{30}{20}$

C. $\frac{5}{20}; \frac{8}{20}; \frac{3}{20}$

D. $\frac{5}{20}; \frac{8}{20}; \frac{30}{20}$

Câu 147: Số thích hợp điền vào chỗ trống: $\frac{9}{7} = \frac{\quad}{21}$

A. 27

B. 9

C. 3

D. 7

Câu 148: Phân số nào sau đây bằng 2?

A. $\frac{13}{7}$

B. $\frac{14}{7}$

C. $\frac{15}{7}$

D. $\frac{8}{1}$

Câu 149: Chọn câu trả lời đúng.

A. $\frac{4}{10} > \frac{6}{10}$

B. $\frac{5}{7} > 1$

C. $\frac{3}{2} < \frac{1}{2}$

D. $\frac{8}{4} = 2$

Câu 150: Điền số thích hợp vào ô trống: $\frac{\square}{79} > \frac{\square}{79}$

A. 3

B. 2

C. 1

D. 4

Câu 151: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô vuông:

a) $3 \text{ cm} = \frac{3}{10} \text{ dm}$ ☐

c) $1367 \text{ mm} = \frac{1367}{100} \text{ m}$ ☐

b) $\frac{312}{1000} \text{ m} = 312 \text{ cm}$ ☐

d) $25 \text{ dm} = \frac{25}{10} \text{ m}$ ☐

Câu 152: Phân số nào sau đây nhỏ hơn phân số $\frac{9}{40}$

A. $\frac{3}{20}$

B. $\frac{2}{5}$

C. $\frac{2}{8}$

D. $\frac{3}{10}$

Câu 153: Khoanh vào trước câu trả lời đúng:

A. $\frac{8}{9} > \frac{10}{9}$

B. $\frac{4}{5} < \frac{6}{7}$

C. $\frac{12}{7} = \frac{24}{21}$

D. $\frac{8}{9} > \frac{11}{12}$

Câu 154: Kết quả của phép toán: $\frac{3}{8} + \frac{18}{5} + 4 = ?$

A. $\frac{164}{40}$

B. $\frac{159}{40}$

C. $\frac{319}{40}$

D. $\frac{219}{40}$

Câu 155: Một hình chữ nhật có chiều rộng là $\frac{5}{8} \text{ m}$, chiều dài hơn chiều rộng là 1 m . Tính nửa chu vi hình chữ nhật.

A. $\frac{13}{8} \text{ m}$

B. $\frac{13}{4} \text{ m}$

C. $\frac{15}{8} \text{ m}$

D. $\frac{9}{4} \text{ m}$

Câu 156: Kết quả của phép tính: $\frac{8}{3} - \frac{1}{2} - 1 = ?$

A. $\frac{7}{6}$

B. 2

C. $\frac{13}{6}$

D. $\frac{11}{6}$

Câu 157: Tìm x, biết: $x - \frac{1}{6} = \frac{13}{4} - \frac{5}{2}$

A. $x = \frac{7}{12}$

B. $x = \frac{11}{12}$

C. $x = \frac{13}{12}$

D. $x = \frac{15}{12}$

Câu 158: Một trang trại nuôi gà, bán $\frac{5}{4}$ số gà trong hai ngày. Ngày đầu bán được $\frac{1}{2}$ số gà của trại. Hỏi ngày thứ hai bán được mấy phần của tổng số gà mà trại có?

- A. $\frac{7}{4}$ tổng số gà
B. $\frac{6}{4}$ tổng số gà
C. $\frac{3}{4}$ tổng số gà
D. $\frac{1}{4}$ tổng số gà

Câu 159: Kết quả của phép nhân: $\frac{11}{4} \times \frac{7}{15} = ?$

- A. $\frac{18}{19}$
B. $\frac{77}{19}$
C. $\frac{18}{60}$
D. $\frac{77}{60}$

Câu 160: Tính diện tích hình chữ nhật, biết chiều dài là $\frac{25}{8}$ m và chiều rộng là $\frac{3}{4}$ m.

- A. $\frac{75}{32}$ m²
B. $\frac{28}{12}$ m²
C. $\frac{28}{32}$ m²
D. $\frac{75}{12}$ m²

Câu 161: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

- a) $\frac{7}{3} \times \frac{5}{2} = \frac{35}{6}$ ☐ c) $\frac{9}{4} \times \frac{6}{5} - \frac{3}{2} \times \frac{4}{3} = \frac{142}{20}$ ☐
b) $\frac{8}{9} \times \left(\frac{4}{3} - \frac{2}{3} \right) = \frac{16}{9}$ ☐ d) $\frac{1}{2} \times \left(\frac{8}{5} + \frac{2}{5} \right) = 1$ ☐

Câu 162: $\frac{3}{7}$ của 21 = ?

- A. 1
B. 9
C. 49
D. 19

Câu 163: Quãng đường từ nhà đến trạm xe buýt dài 75 m. Bạn An đã đi được $\frac{2}{3}$ quãng đường.

Hỏi An phải đi bao nhiêu mét nữa mới đến trạm xe buýt?

- A. 15 m
B. 35 m
C. 25 m
D. 50 m

Câu 164: Một lớp học có 36 học sinh trong đó $\frac{5}{9}$ số học sinh được xếp loại khá. Tính số học sinh được xếp loại khá.

- A. 9 học sinh khá.
B. 14 học sinh khá.
C. 5 học sinh khá.
D. 20 học sinh khá.

Câu 165: Kết quả của phép chia: $\frac{7}{5} : \frac{3}{2} = ?$

- A. $\frac{14}{15}$
B. $\frac{21}{10}$
C. $\frac{10}{7}$
D. $\frac{21}{7}$

Câu 166: Tìm x, biết: $\frac{9}{7} : x = \frac{3}{4}$

A. $x = \frac{27}{11}$

B. $x = \frac{27}{28}$

C. $x = \frac{36}{21}$

D. $x = \frac{28}{27}$

Câu 167: Một lớp học có 30 học sinh chia làm 3 tổ. Hỏi hai tổ chiếm mấy phần học sinh của lớp?

A. 10

B. $\frac{3}{2}$

C. $\frac{2}{3}$

D. $\frac{1}{3}$

Câu 168: Nội phép tính với kết quả đúng.

A. $\frac{5}{7} \times \frac{8}{3} : \frac{4}{21}$

1. $\frac{35}{8}$

B. $\frac{3}{4} : \frac{2}{5} : \frac{3}{7}$

2. $\frac{29}{4}$

C. $\frac{9}{2} : \frac{1}{2} - \frac{7}{4}$

3. 0

D. $0 \times \frac{3}{7} : \frac{8}{5}$

4. 10

Câu 169: Chọn phát biểu đúng.

A. Hình thoi là hình có bốn góc bằng nhau.

B. Hình thoi là hình có một cặp cạnh song song.

C. Hình thoi là hình có một góc bằng 45^0 .

D. Hình thoi là hình có hai cặp cạnh đối diện song song và bốn cạnh bằng nhau.

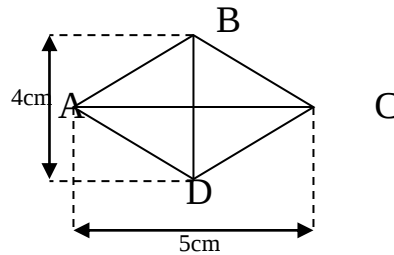
Câu 170: Diện tích hình thoi ABCD là:

A. 10 cm^2

C. 9 cm^2

B. 20 cm^2

D. 5 cm^2 .



Câu 171: Hình thoi có diện tích là 60 m^2 , độ dài một đường chéo là 4m. Tính độ dài đường chéo thứ hai?

A. 15 mét

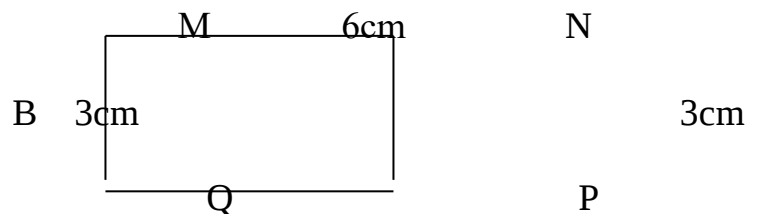
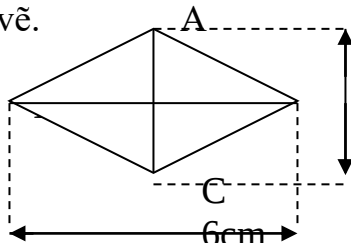
B. 30 mét

C. 64 mét

D. 460 mét.

Câu 172: Chọn câu trả lời đúng.

Cho hai hình vẽ.



A. Diện tích hình thoi ABCD gấp 2 lần diện tích hình chữ nhật MNPQ.

B. Diện tích hình chữ nhật MNPQ gấp 2 lần diện tích thoi ABCD.

C. Diện tích hình thoi ABCD bằng diện tích hình chữ nhật MNPQ.

D. Diện tích hình chữ nhật MNPQ gấp 4 lần diện tích thoi ABCD.

CHƯƠNG V

TỈ SỐ - MỘT SỐ BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN TỈ SỐ.

TỈ LỆ BÀN ĐÒ.

Câu 173: Viết tỉ số của a và b biết: $a = 7$; $b = 4$.

- A. $\frac{4}{7}$ B. $\frac{11}{7}$ C. $\frac{11}{4}$ D. $\frac{7}{4}$

Câu 174: Một vườn cây có 35 cây chanh, 48 cây cam. Tính tỉ số cây chanh so với cây cam?

- A. $\frac{35}{48}$ B. $\frac{48}{35}$ C. $\frac{35}{83}$ D. $\frac{83}{35}$

Câu 175: Tìm hai số khi biết tổng là 63 và tỉ số của hai số đó là $\frac{2}{5}$

- A. 45 và 81 B. 18 và 45 C. 18 và 81 D. 18 và 54

Câu 176: Một đoạn dây dài 20 mét được chia làm hai phần, phần thứ nhất gấp 4 lần phần thứ hai. Hỏi mỗi phần dài bao nhiêu mét?

- A. 4m và 24m C. 4m và 16m
B. 4m và 20m D. 5m và 15m

Câu 177: Một hình chữ nhật có chu vi là 60 mét. Chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Tính chiều dài và chiều rộng?

- A. 60m và 3m C. 40m và 20m
B. 180m và 60m D. 45m và 15m

Câu 178: Tìm hai số hiết hiệu là 80 và tỉ số đó là $\frac{3}{8}$.

- A. 128 và 48 B. 48 và 32 C. 64 và 16 D. 50 và 130

Câu 179: Bố hơn con 28 tuổi, tuổi bố gấp 5 lần tuổi con. Tính tuổi bố, tuổi con.

- A. 28 tuổi và 5 tuổi. C. 21 tuổi và 7 tuổi.
B. 35 tuổi và 7 tuổi. D. 25 tuổi và 5 tuổi.

Câu 180: Số thứ hai hơn số thứ nhất là 40. Nếu gấp hai lần số thứ nhất lên thì được số thứ hai. Tìm hai số đó.

- A. 6 và 40 B. 6 và 48 C. 8 và 48 D. 40 và 48

Câu 181: Hiệu của hai số bằng số bé nhất có ba chữ số. Tỉ số của hai số đó là $\frac{9}{4}$. Tìm hai số đó.

- A. 180 và 80 B. 180 và 100 C. 100 và 80 D. 180 và 280

Câu 182: Hiệu của hai số là 657. Tìm hai số đó biết rằng số thứ nhất giảm 10 lần thì được số thứ hai.

- A. 584 và 73 B. 730 và 73 C. 657 và 73 D. 657 và 10

Câu 183: Năm nay tuổi mẹ nhiều hơn tuổi con là 30 tuổi và bằng $\frac{8}{5}$ tuổi con. Hỏi năm nay mẹ bao nhiêu tuổi? Con bao nhiêu tuổi?

Câu 192: Dãy số nào xếp theo thứ tự từ lớn xuống bé:

- A. 32146 ; 31257 ; 31458 ; 43210 ; 23467
- B. 7546 ; 7545 ; 7543 ; 7642 ; 7641
- C. 57894 ; 57799 ; 57490 ; 57398 ; 9989
- D. 632 ; 540 ; 345 ; 218 ; 417

Câu 193: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

- a) 975 chia hết cho 3 ☐
- b) 6894 không chia hết cho 9 ☐
- c) 345 chia hết cho 2 và 5 ☐
- d) 675 chia hết cho 5 và 9 ☐

Câu 194: Kết quả của phép tính:

- a) $74596 - 43285 + 13460 = ?$
A. 17851 B. 44717 C. 47471 D. 44771
- b) $67 \times 45 - 57 \times 45 = ?$
A. 456 B. 567 C. 450 D. 457

Câu 195: Tính giá trị biểu thức: $a+b$ với $a= 435$; $b= 74$.

- A. 4785 B. 4758 C. 32109 D. 32190

Câu 196: Hai đội công nhân cùng sửa một quãng đường dài 7 km. Đội thứ nhất sửa được 3 km 470 m. Đội thứ hai sửa được ít hơn đội thứ nhất 800m. Hỏi cả hai đội còn phải sửa bao nhiêu mét đường nữa?

- A. 840 m B. 4430 m C. 2730 m D. 740 m

Câu 197: Kết quả của phép tính:

- a) $\frac{3}{2} - \frac{1}{2} + \frac{4}{3} = ?$
A. $\frac{5}{3}$ B. $\frac{7}{3}$ C. $\frac{5}{2}$ D. $\frac{7}{2}$
- b) $\frac{4}{5} : \left(\frac{5}{4} - \frac{1}{2} \right) = ?$
A. $\frac{1}{2}$ B. $\frac{3}{4}$ C. $\frac{16}{15}$ D. $\frac{15}{16}$

Câu 198: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

- a) 1 yến 35kg = 135 kg. ☐
- b) 30 tấn = 3 tạ. ☐
- c) $3m^2 4 dm^2 = 34 dm^2$. ☐
- d) 3 giờ 50 phút = 230 phút. ☐
- e) $\frac{1}{4}$ thế kỷ = 50 năm. ☐
- f) 5km 4hm = 54 hm. ☐

Câu 199: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 96 m và chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài. Tính diện tích thửa ruộng.

A. 384 m^2

B. 2304 m^2

C. 360 m^2

D. 240 m^2

Câu 200: Tìm trung bình cộng của số sau: 350 ; 470 ; 653

A. 349

B. 394

C. 493

D. 439

Câu 201: Có hai vòi nước cùng chảy vào bể. Vòi thứ nhất chảy trong một giờ được 735 lít, vòi thứ hai hơn vòi thứ nhất 20 lít. Hỏi trung bình mỗi vòi chảy được bao nhiêu lít nước vào bể?

A. 754 lít

B. 755 lít

C. 715 lít

D. 745 lít

Câu 202: Tìm hai số khi biết tổng là 5735 và hiệu là 651

A. 2542 và 3193.

C. 2542 và 3913

B. 2452 và 3193

D. 2452 và 3319

Câu 203: Hai đội công nhân cùng đào một con mương dài 1786 m, đội thứ nhất đào được nhiều hơn đội thứ hai 468 m. Hỏi mỗi đội đào được bao nhiêu mét mương?

A. 1217m và 659 m.

C. 1127m và 695m

B. 1127m và 659 m.

D. 1217m và 695m

Câu 204: Tìm hai số khi biết tổng và tỉ của hai số đó là 45 và $\frac{2}{7}$?

A. 10 và 7

B. 7 và 45

C. 10 và 35

D. 10 và 45

Câu 205: Có 14 túi gạo nếp và 16 túi gạo tẻ cân nặng tất cả là 300 kg. Biết rằng trong mỗi túi đều cân nặng bằng nhau. Hỏi có bao nhiêu kg gạo mỗi loại?

A. 300 kg gạo tẻ và 30kg gạo nếp.

B. 300 kg gạo tẻ và 140 kg gạo nếp.

C. 30 kg gạo tẻ và 140 kg gạo nếp.

D. 160 kg gạo tẻ và 140 kg gạo nếp.

Câu 206: Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ của hai số đó là 30 và $\frac{5}{3}$.

A. 75 và 45

B. 30 và 5

C. 30 và 3

D. 30 và 45

Câu 207: Bố hơn con 36 tuổi và tuổi bố gấp 7 lần tuổi con. Tính tuổi bố, tuổi con?

A. 36 tuổi và 6 tuổi.

C. 36 tuổi và 7 tuổi.

B. 42 tuổi và 6 tuổi.

D. 42 tuổi và 7 tuổi.

Câu 208: Một lớp học có 35 học sinh, trong đó số học sinh nam bằng $\frac{3}{4}$ số học sinh nữ. Hỏi lớp học có bao nhiêu học sinh nam, bao nhiêu học sinh nữ?

A. 20 nữ và 35 nam.

C. 20 nữ và 15 nam.

B. 20 nữ và 3 nam.

D. 15 nam và 4 nữ.

Câu 209: Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 27 m, và chiều rộng bằng $\frac{2}{5}$ chiều dài.

a) Tính chiều dài, chiều rộng mảnh vườn.

A. 45m và 27 m

C. 27m và 18 m

B. 45m và 18 m

D. 27m và 5m

b) Tính diện tích của mảnh vườn.

A. 1215m²

B. 810m²

C. 486m²

D. 135m²

Câu 210: Hai kho chứa 2430 tấn thóc. Tìm số thóc mỗi kho, biết rằng số thóc của kho thứ nhất bằng $\frac{7}{2}$ số thóc của kho thứ hai.

A. 1890 tấn và 504 tấn

C. 1980 tấn và 540 tấn

B. 1980 tấn và 504 tấn

D. 1890 tấn và 540 tấn

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

T.t ự câu	Đáp án	T.t ự câu	Đáp án	T.t ự câu	Đáp án	T.tự câu	Đáp án	T.tự câu	Đáp án
1	B	31	B	60	B	90	A	120	B
2	a) C ; b) A	32	C	61	A	91	B	121	C
3	D	33	A	62	C	92	a) B; b) A	122	D
4	D	34	A	63	D		c) D; d) C	123	A
5	a) < ; b) > c) > ; d) =	35	B	64	B	93	C	124	B
6	A	36	D	65	A	94	A	125	a) 6; b) 4 c) 6; d) 8
7	B	37	a) A; b) C c) C; d) D	66	C	95	B		
8	C	38	A	67	B	96	C	126	C
				68	D	97	a)Đ;b)S;c)	127	D

9	D	39	a) Đ; b) S c) S; d) Đ	69	D		S d)Đ;e)S;f) Đ	128	A
10	B			70	A	98	A	129	a)Đ ; b) S c) Đ ; d) S
11	D		40	C	71	C	99		B
12	a) Đ; b) S c) S; d) Đ	41	C	72	B	100	C	130	a) B; b) C c) A; d) D
		42	D	73	a) S; b) Đ c) Đ; d) Đ	101	D		
13	A	43	B					102	A
14	D	44	A	74	D	103	B	132	C
15	C	45	C	75	A	104	C	133	D
16	A	46	A->2;B->1 C->4;D->3	76	B	105	D	134	A
17	D				77	C	106	A	135
18	B	47	D	78	D	107	B	136	C
19	C	48	A	79	a) Đ; b) S c) Đ; d) S	108	C	137	D
20	A->3; B->4 C->2; D->1	49	C				109	D	138
		50	a) Đ; b) S c) S; d) Đ	80	D	110	A	139	D
21	C				81	A	111	B	140
22	D	51	B	82	D	112	C	141	B
23	C	52	D	83	B	113	D	142	A
24	C	53	A	84	C	114	a) 201; b)203 c) 502; d) 22	143	a) Đ; b) S c) Đ; d) S
25	B	54	C	85	A				
26	C	55	D	86	B	115	A	144	B
27	A	56	B	87	D	116	B	145	C
28	C	57	A	88	a) C; b) A c) B; d) C	117	C	146	D
29	D	58	C				118	D	147
30	A	59	D	89	a) S; b) Đ c) Đ; d) Đ	119	A	148	B
									149

T.t ự	Đáp án	T.t ự	Đáp án	T.tự câu	Đáp án	T.tự câu	Đáp án	T.tự câu	Đáp án
----------	--------	----------	--------	-------------	--------	-------------	--------	-------------	--------

câu		câu							
150	C	162	B	175	B	188	C	199	B
151	a) Đ; b) S c) S; d) Đ	163	C	176	C	189	D	200	C
		164	D	177	D	190	A	201	D
152	A	165	A	178	A	191	B	202	A
153	B	166	B	179	B	192	C	203	B
154	C	167	C	180	C	193	a) Đ; b) S c) S; d) Đ	204	C
155	D	168	A->4;B->1 C->2;D->3	181	A				
156	A			182	B	194	a) D; b) C	205	D
157	B	169	D	183	C	195	D	206	A
158	C	170	A	184	D	196	A	207	B
159	D	171	B	185	A	197	a) B; b) C	208	C
160	A	172	C	186	a) S; b) Đ c) Đ; d) S	198	a) Đ; b) S c) S; d) Đ e) S; f) Đ	209	a) B; b) B
161	a) Đ; b) S c) S; d) Đ	173	D					210	D
		174	A	187	B				